



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Nedspice**

Laboratory: **Nedspice Laboratory**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Chế Biến Gia Vị Nedspice Việt Nam**

Organization: **Nedspice Processing Vietnam Ltd.**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1062**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá, Sinh**

Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Trần Thoại Ngọc**

Laboratory manager: **Tran Thoai Ngoc**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày 14/11/2029**

Địa chỉ: **1A3/404, Khu phố Hòa Lân 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Address: **1A3/404, Hoa Lan 2 Hamlet, Thuan Giao Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Địa điểm: **1A3/404, Khu phố Hòa Lân 2, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Location: **1A3/404, Hoa Lan 2 Hamlet, Thuan Giao Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Điện thoại/ Tel: **0274 3718005**

Email: **thoaingoc@nedspice.com**

Website: **www.nedspice.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1062

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Gia vị: (Tiêu, Gừng, Đậu khấu, Vỏ nhục đậu khấu, Quế, Hạt rau mùi, Thì là) <i>Spices: (Pepper, Ginger, Nutmeg, Cassia, Mace, Coriander, Cumin)</i>	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms Colony count at 30°C by the pour plate technique.</i>		ISO 4833-1:2013/ Amd.1: 2022
2.	Gia vị: (Tiêu, Gừng, Đậu khấu, Quế, Hạt rau mùi, Thì là) <i>Spices: (Pepper, Ginger, Nutmeg, Mace, Cassia, Coriander, Cumin)</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza. Phát hiện và kỹ thuật tính số có sắc xuất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo- 3-indolyl β -D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli Detection and most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3- indolyl β-D-glucuronide</i>	eLOD50: 1.7 CFU/g	ISO 16649-3:2015
3.	Gia vị: (Tiêu, Gừng, Đậu khấu, Vỏ nhục đậu khấu, Quế, Hạt rau mùi, Thì là) <i>Spices: (Pepper, Ginger, Nutmeg, Cassia, Mace, Coriander, Cumin)</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44° C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D- glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli Colony-count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D- glucuronide</i>		ISO 16649-2:2001
4.	Gia vị: (Tiêu, Gừng, Đậu khấu, Quế, Hạt rau mùi, Thì là) <i>Spices: (Pepper, Ginger, Nutmeg, Mace, Cassia, Coriander, Cumin)</i>	Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có sắc xuất lớn nhất. <i>Detection and enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>	eLOD50: 2.6 CFU/g	ISO 4831:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1062

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Gia vị: (Tiêu, Gừng, Đậu khấu, Vỏ nhục đậu khấu, Quế, Hạt rau mùi, Thì là) <i>Spices: (Pepper, Ginger, Nutmeg, Cassia, Mace, Coriander, Cumin)</i>	Định lượng Coliforms. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony-count technique</i>		ISO 4832:2006
6.	Gia vị: (Tiêu, Gừng, Đậu khấu, Vỏ nhục đậu khấu, Quế, Hạt rau mùi, Thì là) <i>Spices: (Pepper, Ginger, Nutmeg, Cassia, Mace, Coriander, Cumin)</i>	Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae Colony - count technique</i>		ISO 21528-2:2017
7.	Gia vị: (Tiêu, Gừng, Đậu khấu, Vỏ nhục đậu khấu, Quế, Hạt rau mùi, Thì là) <i>Spices: (Pepper, Ginger, Nutmeg, Mace, Cassia, Coriander, Cumin)</i>	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony-count technique at 30°C</i>		ISO 7932:2004/ Amd.1:2020
8.	Gia vị: (Tiêu, Gừng, Đậu khấu, Vỏ nhục đậu khấu, Quế, Hạt rau mùi, Thì là) <i>Spices: (Pepper, Ginger, Nutmeg, Cassia, Mace, Coriander, Cumin)</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Method using Baird-Parker agar medium</i>		ISO 6888- 1:2021/Amd.1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1062

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Gia vị: (Tiêu, Gừng, Đậu khấu, Vỏ nhục đậu khấu, Quế, Hạt rau mùi, Thì là) <i>Spices: (Pepper, Ginger, Nutmeg, Cassia, Mace, Coriander, Cumin)</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1.3 CFU/ 25 g eLOD ₅₀ : 1.3 CFU/ 50 g	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020
10.	Gia vị: (Tiêu, Gừng, Đậu khấu, Vỏ nhục đậu khấu, Quế, Hạt rau mùi, Thì là) <i>Spices: (Pepper, Ginger, Nutmeg, Cassia, Mace, Coriander, Cumin)</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1.6 CFU/ 375 g (b)	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020
11.	Vỏ nhục đậu khấu <i>Mace</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính beta-glucuronidaza. Phát hiện và kỹ thuật tính số có sắc xuất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo- 3-indolyl β-D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli</i> <i>Detection and most probable number technique using 5-bromo-4-chloro-3- indolyl β-D-glucuronide</i>	eLOD ₅₀ : 1.7 CFU/g	ISO 16649-3:2015 (b)
12.	Vỏ nhục đậu khấu <i>Mace</i>	Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có sắc xuất lớn nhất. <i>Detection and enumeration of Coliforms</i> <i>Most probable number technique</i>	eLOD ₅₀ : 2.6 CFU/g	ISO 4831:2006 (b)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1062****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT/ No	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Gia vị: (Gừng, Đậu khấu) <i>Spices: (Ginger, Nutmeg)</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content HPLC-FLD method</i>	2.2 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> (a)	LAB-WI-33 (2025) (Ref. ASTA 24.2 – 1997; HPLC 1260 Infinity)
2.	Gia vị: (Tiêu, Gừng, Đậu khấu) <i>Spices: (Pepper, Ginger, Nutmeg)</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxin (B1, B2, G1, G2) content HPLC-FLD method</i>	1.3 µg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i> (b)	LAB-WI-33 (2025) (Ref. ASTA 24.2 – 1997; HPLC 1260 Infinity II)

Chú thích/Note:

- ISO: International Organization for Standardization
- Amd: bản bổ sung/*Amendment*
- ASTA: American Spice Trade Association
- Ref.: tài liệu tham khảo/*reference method*
- LAB-WI-33: Phương pháp do PTN xây dựng: *Laboratory developed method*
- (a) cập nhật LOQ (phép thử hóa số 1) trong danh mục phép thử của quyết định số 1892/QĐ-VPCNCLQG ngày 10/07/2025)/ Update LOQ (chemical test No, 1) in list of accredited test of accreditation decision no. 1892/QĐ-VPCNCLQG dated 10/07/2025
- (b) phép thử mở rộng / *Extend tests (10.2025/October.2025).*

Trường hợp Công ty TNHH Chế Biến Gia Vị Nedspice Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty TNHH Chế Biến Gia Vị Nedspice Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Nedspice Processing Vietnam Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*